CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP VICEM Thương mại Xi măng

Ngày 31/12/2024	9,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.5%	**2.1%**	**-3.7%**

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,077 - 11,536
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	59
Số lượng CPLH (CP)	6,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
Sở hữu nước ngoài	6.3%
Beta	(0.07)
EPS	214
P/E	46.3

DT thuần
Q4/24
141
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.0| 10.9%
YoY: ▲ 14.0| 10.9%

LN thuần
Q4/24
0.45
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.37| 459%
YoY: ▼0.90| -66.9%

LN sau thuế
Q4/24
0.04
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.04| -54.1%
YoY: ▼0.86| -95.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
0.4%
YoY: +/-▼ 0.5%

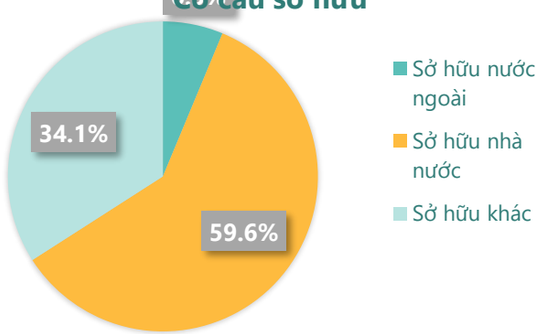
ROE
2024
1.4%
YoY: +/-▼ 2.3%

DT thuần
2024
489
tỷ VNĐ
YoY: ▼20.0| -3.9%

LN thuần
2024
1.97
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.56| -56.5%

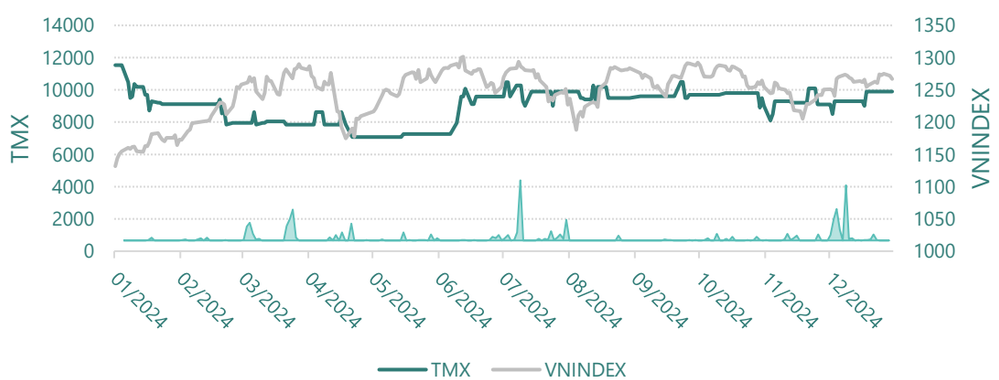
LN sau thuế
2024
1.28
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.24| -63.6%

Cơ cấu sở hữu

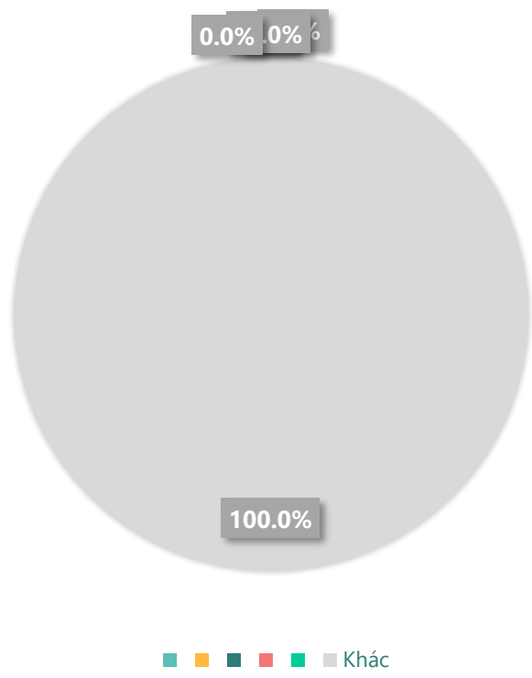


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



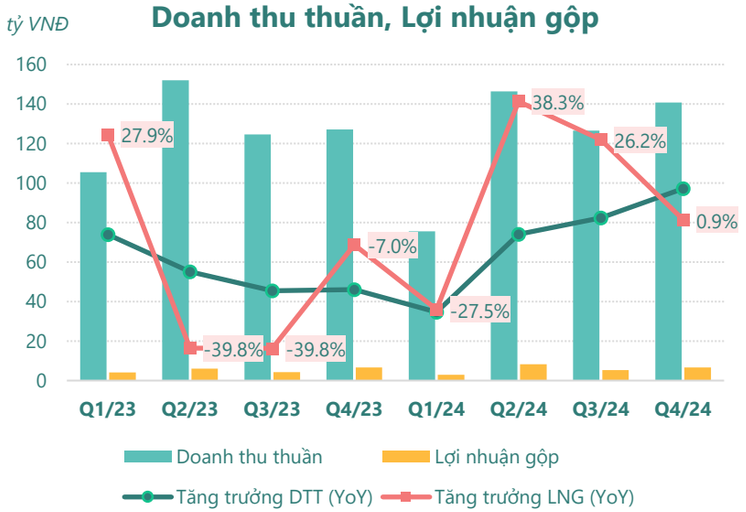
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

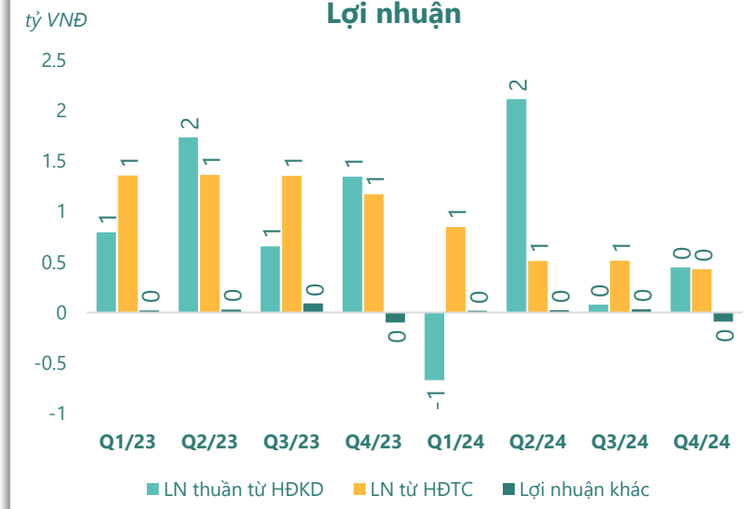
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



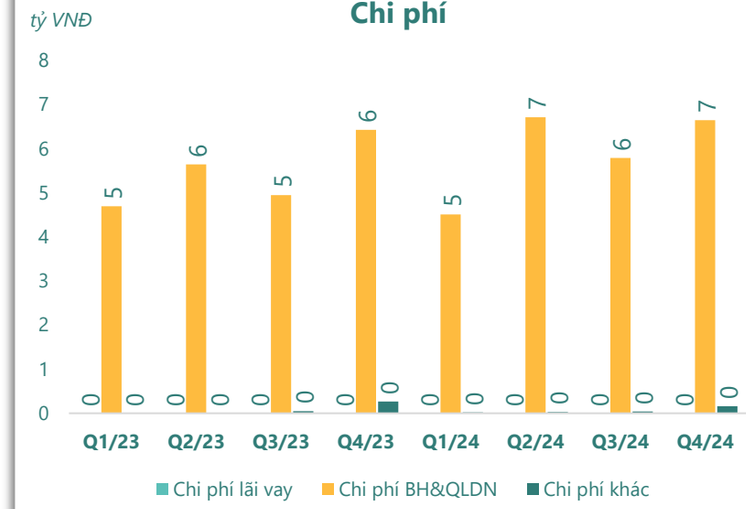
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



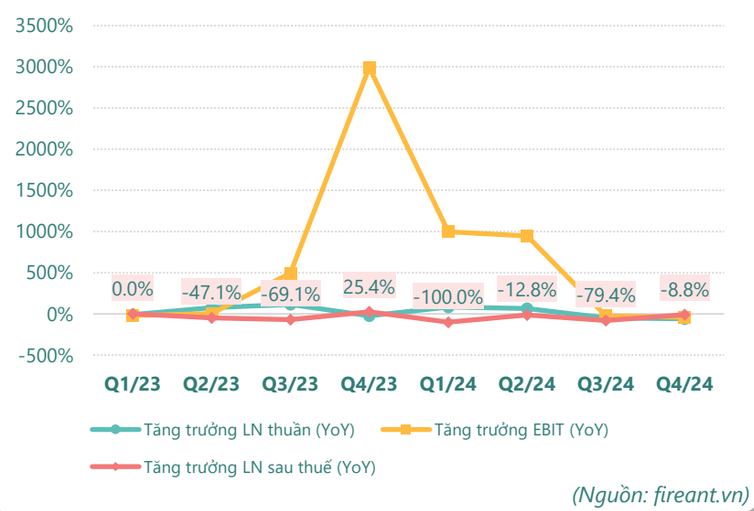
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



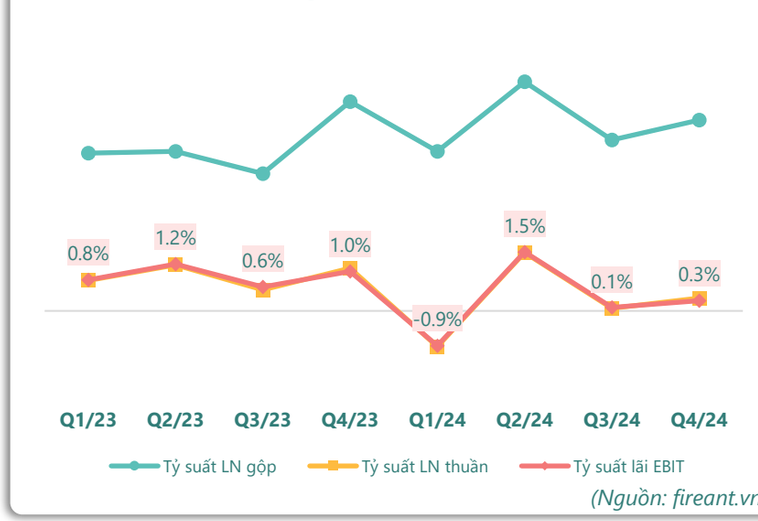
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



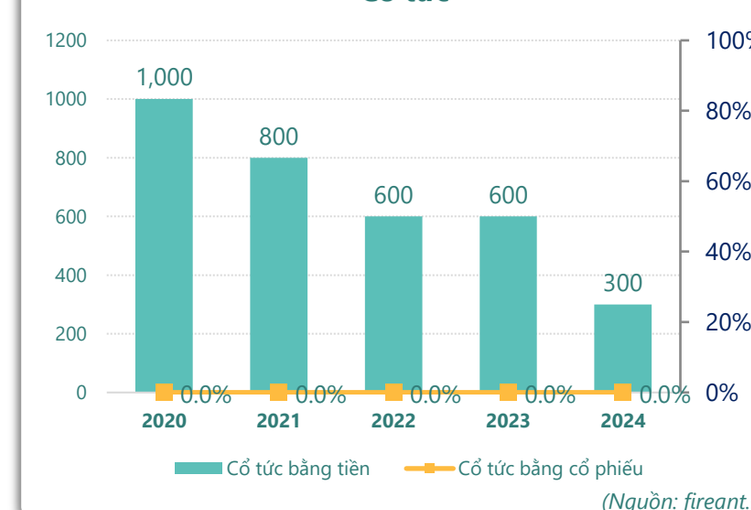
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

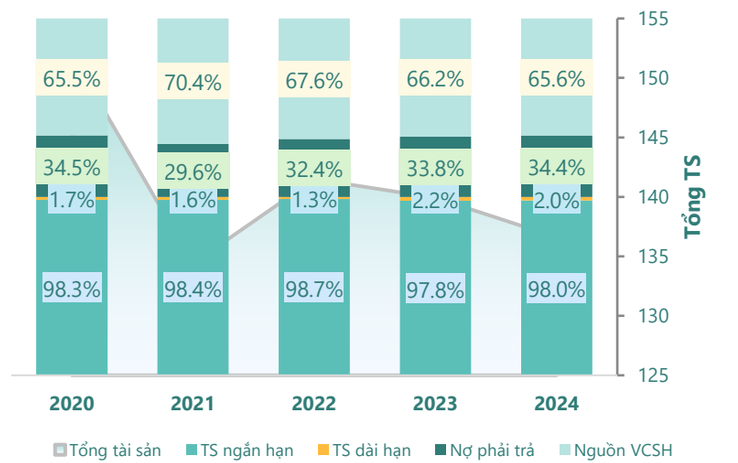
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

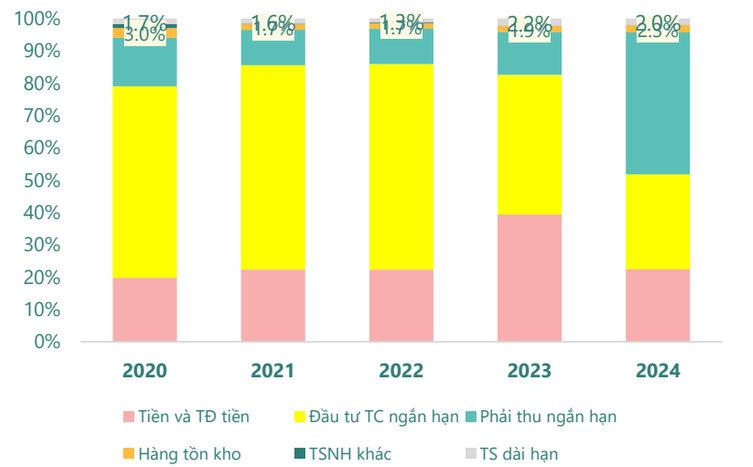
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



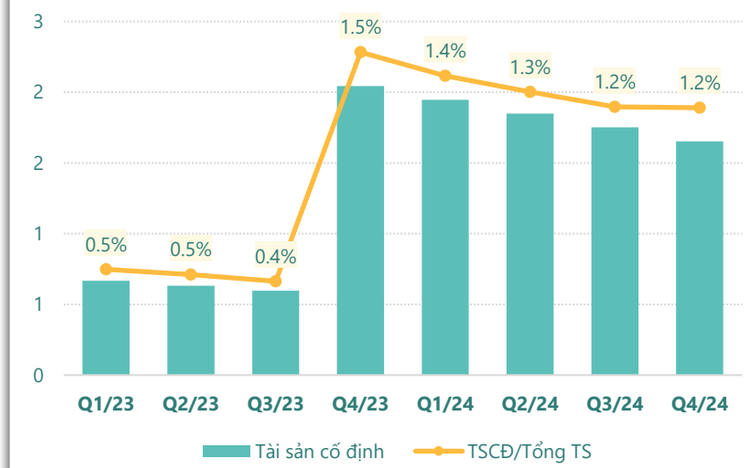
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



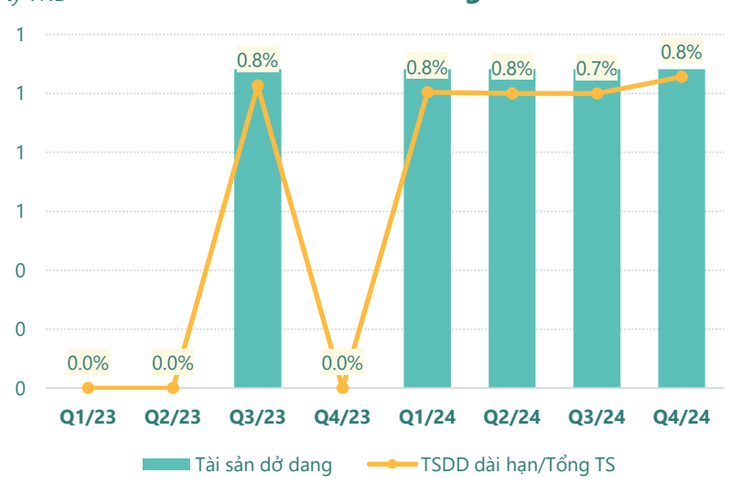
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



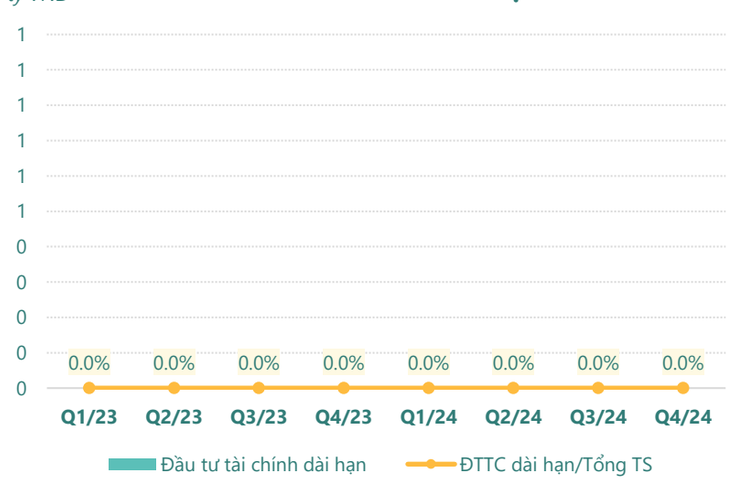
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



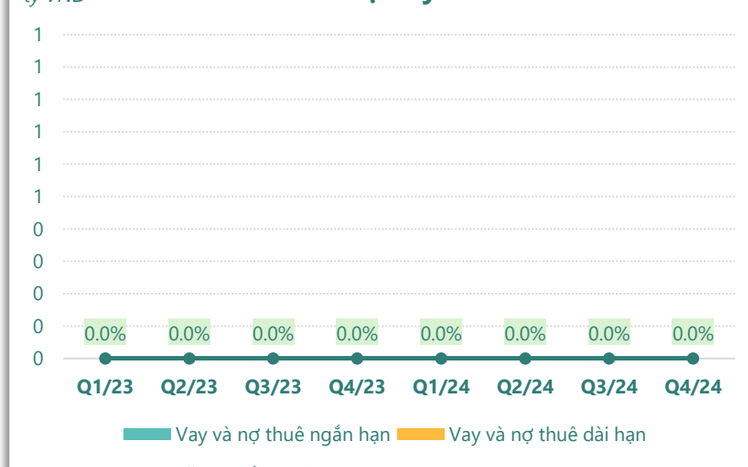
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

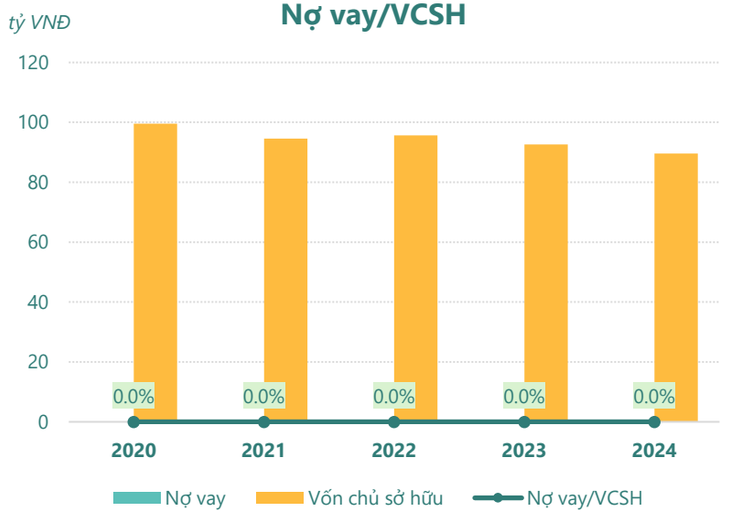
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

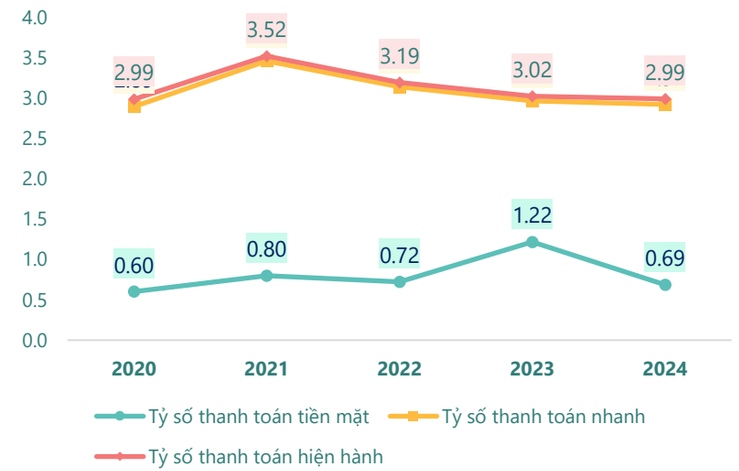
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



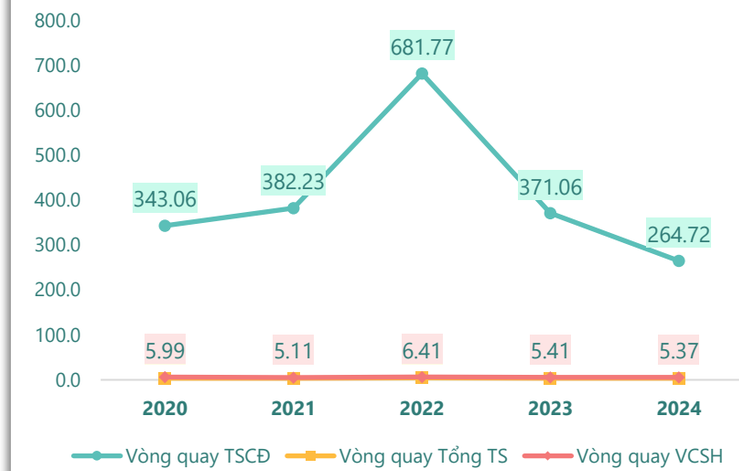
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



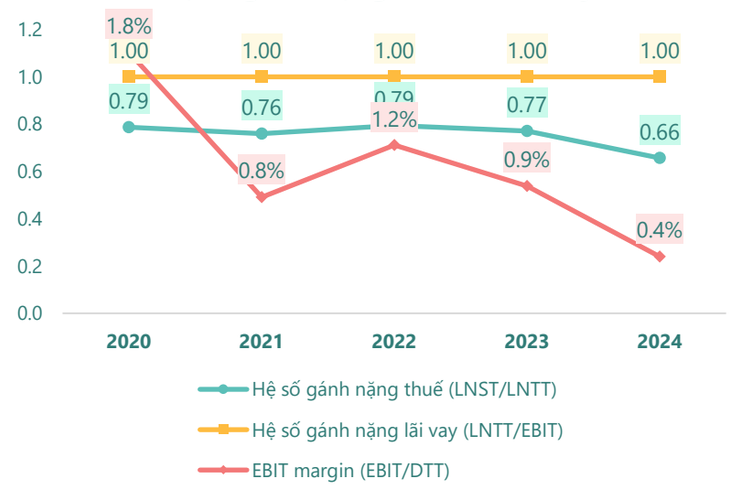
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



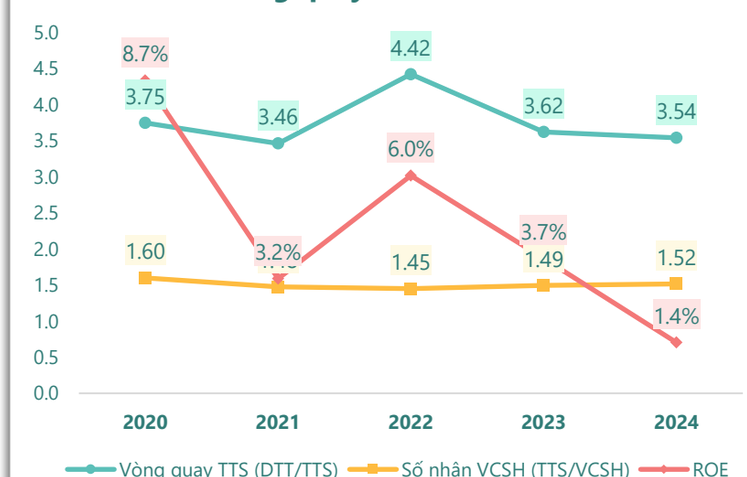
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



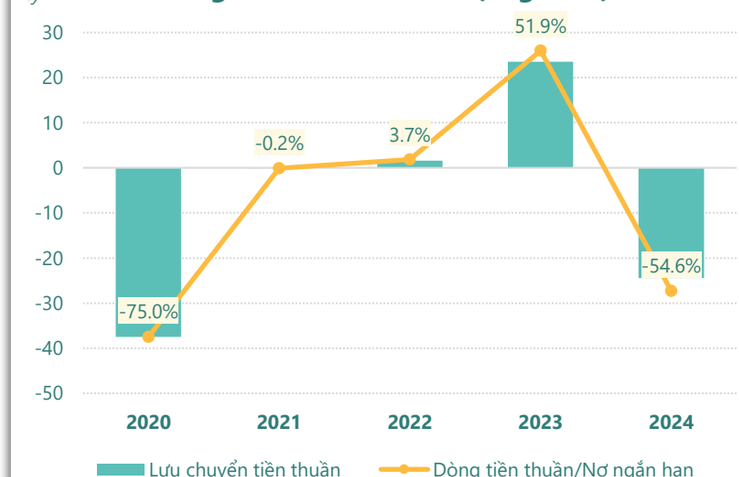
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**141**	**127**	**10.9%**	**489**	**509**	**-3.9%**
Giá vốn hàng bán	134	121	10.8%	466	488	-4.6%
Lợi nhuận gộp	6.66	6.60	1.0%	23.3	21.0	11.2%
Doanh thu HĐTC	1.10	1.62	-31.9%	4.41	6.94	-36.4%
Chi phí TC	0.67	0.45	49.9%	2.12	1.69	25.2%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	2.95	2.94	0.4%	11.5	10.9	5.6%
Chi phí QLDN	**3.69**	**3.49**	**5.9%**	**12.2**	**10.8**	**12.3%**
LN thuần từ HĐKD	0.45	1.35	-66.9%	1.97	4.53	-56.5%
Lợi nhuận khác	**-0.09**	**-0.10**	**8.7%**	**-0.02**	**0.04**	**-155%**
LN trước thuế	0.36	1.25	-71.5%	1.95	4.57	-57.3%
Lợi nhuận sau thuế	**0.04**	**0.90**	**-95.9%**	**1.28**	**3.52**	**-63.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.04**	**0.90**	**-95.9%**	**1.28**	**3.52**	**-63.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.61	12.5	-52.8	45.1	5.08	4.68
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.99	-0.54	23.2	-49.3	1.43	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	-3.56	0	-0.01	-1.78	-0.01
Tiền đầu kỳ	22.5	16.1	55.1	25.5	21.3	26.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.38**	**8.45**	**-29.6**	**-4.20**	**4.74**	**4.68**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.1	24.6	25.5	21.3	26.0	30.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**137**	**140**	**-2.4%**
Tài sản ngắn hạn	134	137	-2.2%
Tiền và tương đương tiền	30.7	55.1	-44.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.0	60.4	-33.7%
Phải thu ngắn hạn	60.0	18.6	222%
Hàng tồn kho	3.08	2.63	17.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0.06	29.7%
Tài sản dài hạn	**2.73**	**3.13**	**-12.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.65	2.04	-19.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.08	1.08	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	47.0	47.3	-0.6%
Nợ ngắn hạn	**44.7**	**45.3**	**-1.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	26.4	30.3	-12.7%
Nợ dài hạn	2.29	2.03	12.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**89.5**	**92.6**	**-3.3%**
Vốn chủ sở hữu	**89.5**	**92.6**	**-3.3%**
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)